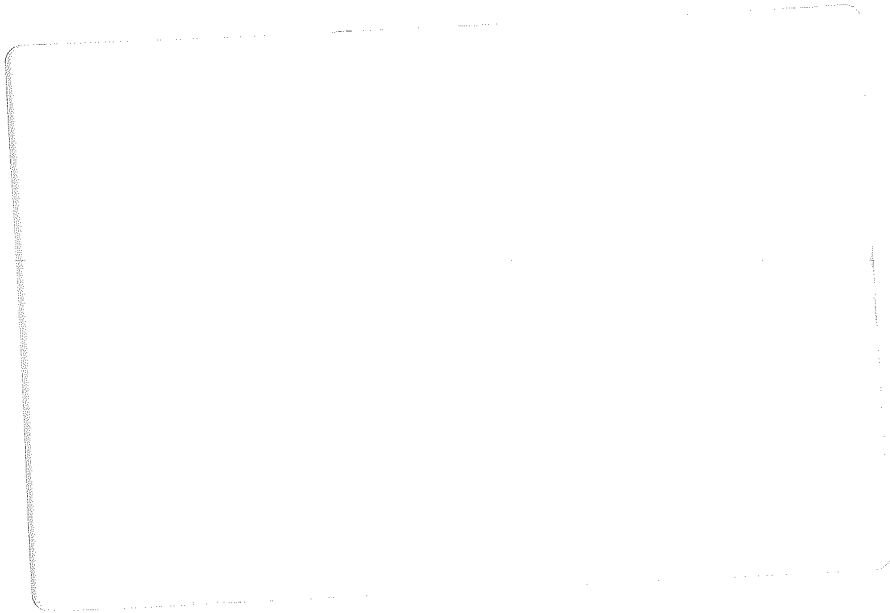


Deloitte.



**MAKING A
IMPACT THROUGH
MATTERS**
since

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ THÁI BÌNH DƯƠNG

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

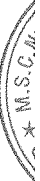
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ THÁI BÌNH DƯƠNG

Số 43 Đường Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa Kao, Quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 32



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ THÁI BÌNH DƯƠNG

Số 43 Đường Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa Kao, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Mạnh Tuấn	Chủ tịch
Ông Hoàng Đức Chính	Thành viên
Ông Nguyễn Thế Dân	Thành viên
Bà Trần Thị Kim Khánh	Thành viên độc lập
Ông Trần Duy Tân	Thành viên (bổ nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2023)
Ông Bùi Văn Vinh	Thành viên (miễn nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2023)

Ban Giám đốc

Ông Hoàng Đức Chính	Giám đốc
Ông Vũ Ngọc Khôi	Phó Giám đốc
Ông Ngô Mạnh Hà	Phó Giám đốc
Ông Bùi Văn Vinh	Phó Giám đốc (bổ nhiệm ngày 20 tháng 02 năm 2023)

Ban Kiểm soát

Bà Huỳnh Thị Hồng Hạnh	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông Hà Hữu Anh	Thành viên
Ông Đỗ Như Tiến	Thành viên

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ THÁI BÌNH DƯƠNG

Số 43 Đường Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa Kao, Quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Hoàng Đức Chính

Giám đốc

Ngày 29 tháng 02 năm 2024

Số: 0332/VN1A-HC-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 29 tháng 02 năm 2024, từ trang 04 đến trang 32, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Nguyễn Quang Trung
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0733-2023-001-1

**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN
DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 29 tháng 02 năm 2024

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Nguyễn Tuấn Ngọc
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 2110-2023-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.228.030.519.037	1.435.205.707.527
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	108.634.553.600	754.469.060.520
1. Tiền	111		27.884.553.600	25.876.060.520
2. Các khoản tương đương tiền	112		80.750.000.000	728.593.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		875.099.000.000	193.470.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	875.099.000.000	193.470.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		225.239.870.262	480.103.199.036
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	185.783.494.282	468.543.187.848
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		514.586.763	10.796.483
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	115.385.744.881	89.159.714.235
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(76.443.955.664)	(77.610.499.530)
IV. Hàng tồn kho	140		13.662.305.251	6.534.641.263
1. Hàng tồn kho	141	9	13.662.305.251	6.534.641.263
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.394.789.924	628.806.708
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	5.394.789.924	628.806.708
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.486.113.120.452	1.129.713.407.537
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		710.102.000	571.477.867
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	710.102.000	571.477.867
II. Tài sản cố định	220		1.450.799.452.902	1.108.694.492.750
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	1.450.608.175.125	1.108.694.492.750
- Nguyên giá	222		2.900.544.887.466	2.320.259.906.274
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.449.936.712.341)	(1.211.565.413.524)
2. Tài sản cố định vô hình	227		191.277.777	-
- Nguyên giá	228		405.000.000	185.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(213.722.223)	(185.000.000)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		117.600.000	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		117.600.000	-
IV. Tài sản dài hạn khác	260		34.485.965.550	20.447.436.920
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	2.882.810.170	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	12	31.603.155.380	20.447.436.920
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		2.714.143.639.489	2.564.919.115.064

Các thuyết minh theo kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	
			Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		982.495.152.485	914.109.491.475
I. Nợ ngắn hạn	310		453.094.959.977	577.848.774.806
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	135.162.926.745	403.918.314.905
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	14	11.284.317.514	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	13.048.216.043	15.122.747.854
4. Phải trả người lao động	314		7.362.047.438	4.133.422.441
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	52.999.297.289	22.703.603.072
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	5.036.990.800	6.067.497.835
7. Vay ngắn hạn	320	18	171.304.165.340	123.866.575.102
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	19	54.172.476.700	-
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.724.522.108	2.036.613.597
II. Nợ dài hạn	330		529.400.192.508	336.260.716.669
1. Vay dài hạn	338	18	424.925.579.637	234.023.532.069
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	19	104.474.612.871	102.237.184.600
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.731.648.487.004	1.650.809.623.589
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	1.731.648.487.004	1.650.809.623.589
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		942.750.280.000	942.750.280.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		942.750.280.000	942.750.280.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		598.763.554.227	489.763.554.227
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1.874.782.311	1.874.782.311
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		188.259.870.466	216.421.007.051
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		182.255.009	358.939.685
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		188.077.615.457	216.062.067.366
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		2.714.143.639.489	2.564.919.115.064


Nguyễn Xuân Dũng
Người lập biểu


Phan Phong Phúc
Kế toán trưởng




Hoàng Đức Chính
Giám đốc
Ngày 29 tháng 02 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết		Năm nay	Năm trước
	số	minh		
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		1.661.181.333.140	1.489.399.093.765
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10	23	1.661.181.333.140	1.489.399.093.765
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	24	1.416.477.560.423	1.387.706.595.347
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		244.703.772.717	101.692.498.418
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	70.210.205.105	33.201.964.481
6. Chi phí tài chính	22	27	49.004.819.153	28.012.185.687
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		30.740.733.572	15.863.995.938
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	30.487.298.647	30.938.852.155
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-26)	30		235.421.860.022	75.943.425.057
9. Thu nhập khác	31	29	6.085.174	200.987.578.319
10. Chi phí khác	32		170.203.330	80.468.895
11. (Lỗ)/Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(164.118.156)	200.907.109.424
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		235.257.741.866	276.850.534.481
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	30	58.335.844.869	54.228.017.404
14. (Thu nhập)/Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	12	(11.155.718.460)	6.560.449.711
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		188.077.615.457	216.062.067.366
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	1.875	2.154

Nguyễn Xuân Dũng
Người lập biểu

Phan Phong Phúc
Kế toán trưởng

Hoàng Đức Chính
Giám đốc

Ngày 29 tháng 02 năm 2024



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	235.257.741.866	276.850.534.481
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	238.400.021.040	200.365.223.151
Các khoản dự phòng	03	56.409.904.971	54.401.508.967
Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái	04	19.312.140.337	(1.889.861.347)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(67.813.568.974)	(230.759.924.625)
Chi phí lãi vay	06	30.740.733.572	15.863.995.938
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	512.306.972.812	314.831.476.565
Thay đổi các khoản phải thu	09	269.968.465.390	9.155.045.639
Thay đổi hàng tồn kho	10	(7.127.663.988)	14.558.645.800
Thay đổi các khoản phải trả	11	(225.951.594.292)	258.917.642.405
Thay đổi chi phí trả trước	12	(7.648.793.386)	1.134.051.695
Tiền lãi vay đã trả	14	(30.907.502.495)	(19.395.243.342)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(63.094.883.049)	(48.249.749.131)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(12.275.815.531)	(14.031.257.128)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	435.269.185.461	516.920.612.503
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(580.622.581.192)	(91.900.000)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	200.987.578.319
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.537.187.000.000)	(253.470.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	855.558.000.000	126.100.000.000
5. Tiền thu từ lãi tiền gửi	27	52.528.179.160	27.369.589.924
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.209.723.402.032)	100.895.268.243
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	397.162.850.000	21.524.142.500
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(174.822.664.249)	(178.936.211.050)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho cổ đông	36	(93.686.422.000)	(93.597.062.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	128.653.763.751	(251.009.130.550)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(645.800.452.820)	366.806.750.196
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	754.469.060.520	387.944.652.629
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(34.054.100)	(282.342.305)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	108.634.553.600	754.469.060.520

Nguyễn Xuân Dũng
Người lập biểu

Phan Phong Phúc
Kế toán trưởng

Hoàng Đức Chính
Giám đốc

Ngày 29 tháng 02 năm 2024

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương (gọi tắt là "Công ty") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0305475110 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 28 tháng 01 năm 2008 và sửa đổi lần thứ 10 ngày 09 tháng 9 năm 2022. Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp này thay thế cho Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103009251 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 28 tháng 01 năm 2008.

Công ty chính thức niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ngày 26 tháng 12 năm 2023, với mã chứng khoán là PVP.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 64 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 29 người).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh vận tải dầu thô, đào tạo nghề, dịch vụ giới thiệu việc làm, cho thuê phương tiện vận tải, dịch vụ môi giới tàu biển, đại lý hàng hải, cung ứng tàu biển, sửa chữa tàu biển, vận tải hàng hóa đường thủy nội địa, bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác, lưu giữ hàng hóa, hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy, bốc xếp hàng hóa, bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan, bán buôn chuyên doanh khác, hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên, kinh doanh vận tải đa phương quốc tế.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.



3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn chủ yếu là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập cho hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	Số năm
Phương tiện vận tải	06 - 15
Thiết bị văn phòng	01- 03

Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Công ty là bên đi thuê

Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm kế toán được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Giá trị phần mềm kế toán được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng ba (03) năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị khoản bảo lãnh vay, thiết bị văn phòng, chi phí cải tạo văn phòng. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Dự phòng sửa chữa tàu định kỳ được trích vào chi phí sản xuất kinh doanh hàng năm căn cứ vào dự toán cho đến năm dự kiến việc sửa chữa tài sản xảy ra. Tại năm phát sinh việc sửa chữa, nếu chi phí sửa chữa thực tế lớn hơn số trích theo dự toán hoặc ngược lại thì số chênh lệch được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính đó. Riêng chi phí sửa chữa định kỳ đối với tàu cho thuê sẽ do bên thuê tàu chịu trách nhiệm.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không tính thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ

Phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ đầu tư phát triển, khen thưởng, phúc lợi và các quỹ khác nếu có sẽ được thực hiện theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông Công ty.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	42.232.106	15.203.050
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (**)	27.842.321.494	25.860.857.470
Các khoản tương đương tiền (*)	80.750.000.000	728.593.000.000
	108.634.553.600	754.469.060.520

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn ba (03) tháng tại các ngân hàng thương mại, với lãi suất hàng năm được hưởng từ 4,3%/năm đến 4,6%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 6,0%/năm).

(**) Tại thời điểm cuối năm, Công ty đã cầm cố toàn bộ số dư tiền gửi không kỳ hạn tại ngân hàng TNHH Một thành viên Woori Việt Nam với số tiền 46.074.662 đồng làm tài sản đảm bảo cho Thư tín dụng dự phòng để ngân hàng TNHH Một thành viên Woori Việt Nam bảo lãnh cho hợp đồng vay giữa Công ty với Ngân hàng Woori, Chi nhánh Hong Kong.

5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất hàng năm được hưởng từ 4,6%/năm đến 7,7%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 6%/năm đến 10,5%/năm).

Tại thời điểm cuối năm, Công ty đã cầm cố một hợp đồng tiền gửi với số tiền 30.000.000.000 đồng, kỳ hạn từ ngày 31 tháng 7 năm 2023 đến ngày 31 tháng 01 năm 2024 làm tài sản đảm bảo cho Hợp đồng cấp bảo lãnh thanh toán thuế hàng hóa nhập khẩu tại Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Thuyết minh số 34)	162.973.415.810	224.214.972.345
Trafigura Maritime Logistics Pte Ltd	11.616.718.750	-
Montfort Trading FZE	11.193.359.722	-
Công ty TNHH Vận tải Dầu khí OPEC	-	225.562.992.901
Mansel Pte Ltd	-	18.765.222.602
	185.783.494.282	468.543.187.848

7. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Trích trước lãi tiền gửi ngân hàng	18.872.793.431	3.587.403.617
Bà Huỳnh Thị Huyền Như (*)	76.443.955.664	77.610.499.530
Khác	19.737.972.232	7.951.811.088
Ký cược, ký quỹ	331.023.554	10.000.000
	115.385.744.881	89.159.714.235
b. Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ	710.102.000	571.477.867
	710.102.000	571.477.867

(*) Khoản phải thu này đã được lập dự phòng toàn bộ được đề cập tại Thuyết minh số 08.

8. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

Đây là khoản dự phòng đối với khoản nợ phải thu khó đòi của Bà Huỳnh Thị Huyền Như phát sinh từ năm 2011. Theo Nghị Quyết 03/NQ-TBD-HDQT ngày 20 tháng 3 năm 2019 của Hội đồng Quản trị, Ban Giám Đốc Công ty đánh giá số tiền này không có khả năng thu hồi, nên đã quyết định chuyển ra tài khoản ngoài bảng cân đối kế toán để tiếp tục theo dõi và xử lý theo quy định. Tuy nhiên, Công ty đã ghi nhận như một khoản phải thu khác trên Bảng cân đối kế toán kể từ ngày 31 tháng 12 năm 2020 theo Công văn 1123/KTNN – CNVI ngày 30 tháng 12 năm 2020 của Kiểm toán Nhà nước.

Trong năm 2023, Công ty thu hồi được số tiền bồi thường là 1.166.543.866 đồng, Công ty cũng đã giảm dự phòng khoản phải thu từ bà Huỳnh Thị Huyền Như theo số tiền tương ứng.

9. HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho thể hiện giá trị nhiên liệu, vật tư và phụ tùng tồn trên tàu tại ngày kết thúc niên độ kế toán, được sử dụng trong quá trình vận hành tàu.

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Phí bảo hiểm	1.345.219.187	594.369.375
Khác	4.049.570.737	34.437.333
	5.394.789.924	628.806.708
b. Dài hạn		
Chi phí cải tạo văn phòng	2.882.810.170	-

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	170.100.000	2.320.089.806.274	2.320.259.906.274
Tăng trong năm		580.284.981.192	580.284.981.192
Số dư cuối năm	170.100.000	2.900.374.787.466	2.900.544.887.466
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	88.925.003	1.211.476.488.521	1.211.565.413.524
Khấu hao trong năm	30.633.336	238.340.665.481	238.371.298.817
Số dư cuối năm	119.558.339	1.449.817.154.002	1.449.936.712.341
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	81.174.997	1.108.613.317.753	1.108.694.492.750
Tại ngày cuối năm	50.541.661	1.450.557.633.464	1.450.608.175.125

Như trình bày tại Thuyết minh số 18, Công ty đã thế chấp các tài sản:

- Kho nổi FSO Đại Hùng Queen 105.000 DWT với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 796.470.702.418 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 921.380.947.474 đồng) để đảm bảo cho khoản vay từ Tập đoàn Dầu khí Việt Nam;
- Tàu chở dầu Apollo với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 111.854.183.859 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 187.232.370.279 đồng) để đảm bảo cho khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Tân Bình; và

- Trong năm 2023, Công ty đã mua mới phương tiện vận tải là Tàu Pacific Era với giá trị là 569.691.518.341 đồng, giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 531.711.426.197 đồng; và hệ thống xử lý nước dẫn BWTS tàu Pacific Era với giá trị là 10.593.462.851 đồng, giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 10.521.320.990 đồng. Tàu Pacific Era là tài sản đảm bảo cho Thư tín dụng dự phòng để Ngân hàng TNHH Một thành viên Woori Việt Nam bảo lãnh cho hợp đồng vay giữa Công ty với Ngân hàng Woori, Chi nhánh Hong Kong.

Giá trị tài sản hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại 31 tháng 12 năm 2023 là 78.200.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 78.200.000 đồng).

12. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	<u>Các khoản dự phòng</u> VND
Số dư đầu năm	20.447.436.920
Ghi vào kết quả kinh doanh trong năm	11.155.718.460
Số dư cuối năm	<u><u>31.603.155.380</u></u>

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Các bên liên quan (Thuyết minh số 34)	51.202.954.149	100.113.981.736
Công ty Cổ phần Cung ứng Nhiên liệu Tàu biển Vina	29.209.152.000	71.056.060.650
Zhoushan Xinya Shipyard Co., Ltd	13.832.133.665	-
Công ty TNHH Dịch vụ Vận tải Dầu khí Ovtrans	-	168.473.415.000
Công ty TNHH Gas Venus	-	57.020.899.430
Khác	40.918.686.931	7.253.958.089
	<u><u>135.162.926.745</u></u>	<u><u>403.918.314.905</u></u>

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Mansel Pte Ltd	11.284.317.514	-
	<u><u>11.284.317.514</u></u>	<u><u>-</u></u>

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>Số đầu năm</u> VND	<u>Số phải nộp trong năm</u> VND	<u>Số đã thực nộp trong năm</u> VND	<u>Số cuối năm</u> VND
Thuế giá trị gia tăng	1.632.431.279	32.432.171.098	29.768.370.902	4.296.231.475
Thuế giá trị gia tăng nhập khẩu	-	1.796.939.379	1.796.939.379	-
Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	-	1.109.231.101	1.109.231.101	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	13.357.321.119	58.335.844.869	63.094.883.049	8.598.282.939
Thuế thu nhập cá nhân	132.995.456	2.351.882.351	2.331.176.178	153.701.629
Thuế nhà thầu	-	3.072.787.552	3.072.787.552	-
Khác	-	1.157.401.710	1.157.401.710	-
	<u>15.122.747.854</u>	<u>100.256.258.060</u>	<u>102.330.789.871</u>	<u>13.048.216.043</u>

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Chi phí vận hành tàu	50.728.247.296	17.895.283.857
Chi phí lãi vay	1.616.387.075	288.586.944
Khác	654.662.918	4.519.732.271
	<u>52.999.297.289</u>	<u>22.703.603.072</u>

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Bên liên quan (Thuyết minh số 34)	-	1.492.243.283
Cổ tức phải trả	5.010.245.400	4.421.639.400
Các khoản phải trả, phải nộp khác	26.745.400	153.615.152
	<u>5.036.990.800</u>	<u>6.067.497.835</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ THÁI BÌNH DƯƠNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

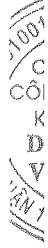
MẪU SỐ B 09-DN

18. VAY

	Số đầu năm				Số cuối năm		
	VND				VND		
	Giá trị	Tăng	Chuyển từ vay dài hạn sang ngắn hạn	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Thanh toán	Giá trị	
Vay dài hạn đến hạn trả	123.866.575.102	-	217.494.654.052	4.765.600.435	174.822.664.249	171.304.165.340	
Vay dài hạn	234.023.532.069	397.162.850.000	(217.494.654.052)	11.233.851.620	-	424.925.579.637	
	357.890.107.171	397.162.850.000	-	15.999.452.055	174.822.664.249	596.229.744.977	

Chi tiết số dư các khoản vay tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
a. Vay dài hạn đến hạn trả				
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (i)	50.862.841.914		67.912.508.336	
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam (ii)	15.560.060.078		15.177.121.766	
Ngân hàng TMCP Phương Đông (iii)	41.870.625.588		40.776.945.000	
Ngân hàng Woori, Chi nhánh Hong Kong (iv)	63.010.637.760		-	
	171.304.165.340		123.866.575.102	
b. Vay dài hạn				
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (i)	-		101.725.683.828	
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam (ii)	15.561.475.337		30.355.628.241	
Ngân hàng TMCP Phương Đông (iii)	62.805.792.060		101.942.220.000	
Ngân hàng Woori, Chi nhánh Hong Kong (iv)	346.558.312.240		-	
	424.925.579.637		234.023.532.069	



- (i) Khoản vay dài hạn từ Tập đoàn Dầu khí Việt Nam thông qua Tổng Công ty với số tiền là 627 tỷ đồng nhằm hỗ trợ cho Công ty thanh toán số tiền vay từ Ngân hàng Citibank Việt Nam. Như trình bày tại Thuyết minh số 11, khoản vay này có tài sản đảm bảo là kho nổi FSO Đại Hùng Queen 105.000 DWT. Khoản vay chịu lãi suất 2,5%/năm và sẽ được thanh toán trong 10 năm bắt đầu từ ngày 30 tháng 9 năm 2015.

Ngày 29 tháng 12 năm 2023, Hội đồng Quản trị đã ra Nghị quyết số 27/NQ-TBD-HĐQT chấp thuận phương án trả nợ trước hạn cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, khoản vay còn lại sẽ được thanh toán trước ngày 31 tháng 3 năm 2024.

- (ii) Khoản vay dài hạn từ Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam với tổng hạn mức là 10 triệu Đô la Mỹ để thực hiện dự án chuyển đổi tàu chở dầu thô 105.000 DWT thành kho nổi. Khoản vay này không có đảm bảo, chịu lãi suất hàng năm là 3% trong năm đầu tiên và 2,5% ở các năm tiếp theo và đến hạn thanh toán trong vòng mười năm kể từ khi giải ngân khoản vay đầu tiên vào ngày 11 tháng 12 năm 2015.

- (iii) Khoản vay dài hạn từ Ngân hàng TMCP Phương Đông – Chi nhánh Tân Bình với tổng hạn mức 13 triệu Đô la Mỹ để đầu tư mua tàu chở dầu Apollo (số IMO: 9321964) đóng tại Nhật năm 2006. Như trình bày tại Thuyết minh số 11, khoản vay này được đảm bảo bằng tàu chở dầu Apollo. Khoản vay chịu lãi suất 5,35%/năm trong sáu (06) tháng đầu tiên; từ tháng thứ bảy trở đi, lãi suất được điều chỉnh định kỳ sáu (06) tháng một lần, bằng lãi suất liên ngân hàng Luân Đôn cộng thêm 3%/năm và sẽ được thanh toán trong 84 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên (ngày đến hạn trả nợ cuối cùng là ngày 22 tháng 6 năm 2026).

- (iv) Khoản vay dài hạn từ Ngân hàng Woori, Chi nhánh Hong Kong với tổng hạn mức 16.765.000 Đô la Mỹ để đầu tư mua tàu chở dầu, hóa chất Pacific Era. Như trình bày tại Thuyết minh số 04 và 11, khoản vay này được bảo lãnh thông qua Thư tín dụng dự phòng phát hành bởi ngân hàng TNHH Một thành viên Woori Việt Nam. Công ty đã cầm cố toàn bộ số dư tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng TNHH Một thành viên Woori Việt Nam, thế chấp tàu chở dầu Pacific Era và các tài khoản phải thu, doanh thu từ tàu để đảm bảo cho Thư tín dụng dự phòng này. Khoản vay chịu lãi suất bằng lãi suất tài trợ qua đêm có bảo đảm (SOFR) cộng thêm 1,8%/năm, lãi suất được điều chỉnh định kỳ ba (03) tháng một lần và sẽ được thanh toán vào ngày cuối mỗi quý. Khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng bảy năm kể từ khi giải ngân khoản vay đầu tiên vào ngày 14 tháng 6 năm 2023.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng một năm	171.304.165.340	123.866.575.102
Trong năm thứ hai	120.442.738.685	122.360.237.759
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	209.967.079.752	111.663.294.310
Sau năm thứ năm	94.515.761.200	-
	596.229.744.977	357.890.107.171
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng	<u>(171.304.165.340)</u>	<u>(123.866.575.102)</u>
Số phải trả sau 12 tháng	<u>424.925.579.637</u>	<u>234.023.532.069</u>

19. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG

	Sửa chữa định kỳ tàu Pacific Era	Sửa chữa định kỳ tàu Apollo	Sửa chữa định kỳ kho nổi Đại Hùng Queen	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm	-	33.008.317.800	69.228.866.800	102.237.184.600
Trích lập trong năm	31.181.312.671	21.164.158.900	34.614.433.400	86.959.904.971
Sử dụng trong năm	(30.550.000.000)	-	-	(30.550.000.000)
Số dư cuối năm	631.312.671	54.172.476.700	103.843.300.200	158.647.089.571

Trong đó:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Dự phòng phải trả ngắn hạn	54.172.476.700	-
Dự phòng phải trả dài hạn	104.474.612.871	102.237.184.600
	158.647.089.571	102.237.184.600

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn cổ phần đã phát hành

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Số lượng cổ phần được phép phát hành	94.275.028	94.275.028
Mệnh giá (đồng/cổ phần)	10.000	10.000
Giá trị (đồng)	942.750.280.000	942.750.280.000

Đã được phát hành và góp vốn đủ:

Số lượng cổ phần đã được phát hành và góp vốn đủ	94.275.028	94.275.028
Mệnh giá (đồng/cổ phần)	10.000	10.000
Giá trị (đồng)	942.750.280.000	942.750.280.000

Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông với mệnh giá 10.000 đồng một cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với số tài sản thuần của Công ty.

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư và phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm trước	942.750.280.000	400.763.554.227	1.874.782.311	193.281.667.827	1.538.670.284.365
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	216.062.067.366	216.062.067.366
Trích quỹ đầu tư và phát triển	-	89.000.000.000	-	(89.000.000.000)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(7.718.160.114)	(7.718.160.114)
Trích quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	-	-	-	(1.929.540.028)	(1.929.540.028)
Chia cổ tức cho cổ đông	-	-	-	(94.275.028.000)	(94.275.028.000)
Số dư cuối năm trước	942.750.280.000	489.763.554.227	1.874.782.311	216.421.007.051	1.650.809.623.589
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	188.077.615.457	188.077.615.457
Trích quỹ đầu tư và phát triển (*)	-	109.000.000.000	-	(109.000.000.000)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	(10.803.103.368)	(10.803.103.368)
Trích quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành (*)	-	-	-	(2.160.620.674)	(2.160.620.674)
Chia cổ tức cho cổ đông (**)	-	-	-	(94.275.028.000)	(94.275.028.000)
Số dư cuối năm nay	942.750.280.000	598.763.554.227	1.874.782.311	188.259.870.466	1.731.648.487.004

(*) Số trích lập các quỹ trong năm bao gồm số trích lập bổ sung quỹ đầu tư và phát triển, quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ khen thưởng Ban quản lý, điều hành của Công ty với số tiền lần lượt là 109.000.000.000 đồng, 10.803.103.368 đồng và 2.160.620.674 đồng từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2022 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/NQ-TBD-ĐHĐCĐ ngày 19 tháng 4 năm 2023.

(**) Đại hội đồng cổ đông đã ra Nghị quyết số 01/NQ-TBD-ĐHĐCĐ ngày 19 tháng 4 năm 2023 thông qua việc chia cổ tức bằng tiền với tỷ lệ 10% vốn điều lệ (tương đương 94.275.028.000 đồng). Trong năm, tổng số cổ tức đã được Công ty chi trả là 93.686.422.000 đồng.

Chi tiết các cổ đông sở hữu cổ phần tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	612.000.000.000	64,92%	612.000.000.000	64,92%
Các cổ đông khác	277.750.280.000	29,46%	230.750.280.000	24,48%
	942.750.280.000	100,00%	942.750.280.000	100,00%

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tài sản thuê hoạt động

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 4.248.612.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 6.098.280.000 đồng) (Thuyết minh số 32).

Ngoại tệ các loại

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đô la Mỹ ("USD")	895,515	436.676
Đô la Singapore ("SGD")	73	126
Euro ("EUR")	100	105

22. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp dịch vụ vận tải, cho thuê kho chứa nổi FSO, cho thuê tàu, dịch vụ quản lý tàu và hoạt động thương mại. Theo đó, Ban Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh trong báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 là phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 "Báo cáo bộ phận" và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Về mặt địa lý, doanh thu từ cho thuê kho chứa nổi FSO và dịch vụ quản lý tàu toàn bộ được thực hiện ở Việt Nam (trình bày tại Thuyết minh số 23 và 24), trong khi doanh thu vận tải được thực hiện ở cả Việt Nam và quốc tế.

Chi tiết doanh thu và giá vốn dịch vụ vận tải theo khu vực địa lý như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu vận tải		
Vận tải nội địa	-	48.592.197.639
Vận tải quốc tế	406.964.031.090	169.628.205.345
	406.964.031.090	218.220.402.984

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn vận tải		
Vận tải nội địa	-	60.693.242.615
Vận tải quốc tế	265.637.289.811	153.992.924.426
	265.637.289.811	214.686.167.041

Do đặc thù kinh doanh vận tải bằng tàu biển, tàu biển có thể vừa chạy tuyến nội địa, vừa chạy tuyến quốc tế nên Ban Giám đốc không tách được tài sản và nợ phải trả cho hoạt động vận tải nội địa và vận tải quốc tế. Theo đó, Ban Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không tách và trình bày tài sản và nợ phải trả cho hoạt động vận tải nội địa và vận tải quốc tế là phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 "Báo cáo bộ phận" và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

23. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu dịch vụ vận tải	406.964.031.090	218.220.402.984
Doanh thu dịch vụ cho thuê kho chứa nổi FSO	258.005.360.000	254.592.245.378
Doanh thu dịch vụ quản lý tàu	6.323.225.000	4.344.597.000
Doanh thu thương mại và dịch vụ khác	989.888.717.050	1.012.241.848.403
	1.661.181.333.140	1.489.399.093.765
Trong đó:		
- <i>Doanh thu với các bên liên quan</i> (<i>Xem thuyết minh số 34</i>)	1.030.915.365.401	1.103.230.551.076

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn dịch vụ vận tải	265.637.289.811	214.686.167.041
Giá vốn dịch vụ cho thuê kho chứa nổi FSO	159.524.678.456	159.524.678.456
Giá vốn dịch vụ quản lý tàu	5.094.518.091	4.064.289.671
Giá vốn thương mại và dịch vụ khác	986.221.074.065	1.009.431.460.179
	1.416.477.560.423	1.387.706.595.347

25. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	36.587.664.499	51.098.610.992
Chi phí nhân công	28.307.821.561	31.560.677.928
Chi phí khấu hao tài sản cố định	238.400.021.040	200.365.223.151
Chi phí dịch vụ mua ngoài	813.759.266.909	873.915.428.607
Chi phí khác bằng tiền	119.301.069.127	56.710.675.524
Hoàn nhập dự phòng phải thu	(1.166.543.866)	-
	1.235.189.299.270	1.213.650.616.202

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	67.813.568.974	29.772.346.306
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.396.636.131	3.368.217.648
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	61.400.527
	70.210.205.105	33.201.964.481

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	30.740.733.572	15.863.995.938
Lỗ chênh lệch tỷ giá	16.149.954.734	12.148.189.749
Phí bảo lãnh thư tín dụng	2.114.130.847	-
	49.004.819.153	28.012.185.687

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân công	12.427.692.615	11.367.150.459
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.896.658.631	3.042.705.299
Chi phí khác bằng tiền	14.329.491.267	16.528.996.397
Hoàn nhập dự phòng phải thu	(1.166.543.866)	-
	30.487.298.647	30.938.852.155

29. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập từ thanh lý tài	-	200.987.578.319
Khác	6,085,174	-
	6,085,174	200.987.578.319

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	58.335.844.869	54.228.017.404
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	58.335.844.869	54.228.017.404

002-0
NH
TNHH
ÁN
TE
M
HIM

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	235.257.741.866	276.850.534.481
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	56.421.482.479	63.176.423.004
<i>Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-	(68.886.870.464)
Thu nhập tính thuế	291.679.224.345	271.140.087.021
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	58.335.844.869	54.228.017.404

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% trên thu nhập chịu thuế.

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty như sau:

	Năm nay VND	Năm trước (Trình bày lại) VND
Lợi nhuận trong năm phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty	188.077.615.457	216.062.067.366
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng ban quản lý, điều hành (*)	(11.284.656.927)	(12.963.724.042)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	176.792.958.530	203.098.343.324
Cổ phần phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (Cổ phần)	94.275.028	94.275.028
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.875	2.154

(*) Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 được tính trên cơ sở của lợi nhuận sau thuế như trên và số liệu ước tính quỹ khen thưởng, phúc lợi bằng 6% lợi nhuận sau thuế và quỹ thưởng ban quản lý, điều hành tương ứng với tỷ lệ trích trong năm 2022 của Công ty. Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu với cơ sở trên nhằm phục vụ cho việc so sánh thông tin giữa hai năm do Công ty chưa có kế hoạch cho việc trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Cho mục đích trình bày số liệu so sánh với báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty đã thực hiện trình bày lại chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 căn cứ vào số quỹ khen thưởng, phúc lợi thực tế được phân phối từ lợi nhuận năm 2022. Chi tiết như sau:

	Số đã báo cáo VND	Thay đổi VND	Số trình bày lại VND
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	10.803.103.368	2.160.620.674	12.963.724.042
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	205.258.963.998	(2.160.620.674)	203.098.343.324
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.177	(23)	2.154

32. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty là bên đi thuê:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	3.449.458.229	36.084.417.600

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng một năm	2.832.408.000	2.864.112.000
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	1.416.204.000	3.234.168.000
	4.248.612.000	6.098.280.000

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện tổng số tiền thuê Công ty phải thanh toán cho việc thuê văn phòng Công ty và các khoản thuê xe hoạt động. Hợp đồng thuê văn phòng được ký mới với thời hạn 30 tháng từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến 30 tháng 6 năm 2025.

Công ty là bên cho thuê:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	646.827.375.388	443.568.223.250

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty có các khoản cam kết cho thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng một năm	254.800.356.250	256.339.500.000
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	94.321.760.000	-
	349.122.116.250	256.339.500.000

Khoản cam kết cho thuê hoạt động thể hiện khoản tiền Công ty sẽ thu từ Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí từ việc cho thuê kho nổi FSO Đại Hùng Queen với thời hạn cho thuê năm (05) năm tính từ ngày 17 tháng 5 năm 2015 và được gia hạn thêm mỗi năm từ ngày 17 tháng 5 năm 2021. Trong năm, công ty đã ký kết Phụ lục hợp đồng 08 về việc gia hạn Hợp đồng thuê và điều chỉnh giá thuê kho nổi FSO Đại Hùng Queen từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 17 tháng 5 năm 2025.

Cam kết vốn

Ngày 19 tháng 4 năm 2023, Đại hội đồng Cổ đông đã phê duyệt các chỉ tiêu đầu tư trong năm như sau:

- Đầu tư 01 tàu MR (35.000 - 55.000 DWT) và 01 tàu Aframax (105.000 - 120.000 DWT) hoặc 01 tàu VLCC (200.000 - 320.000 DWT) - dự án đầu tư mới: tổng mức đầu tư 59 triệu USD trong đó vốn chủ sở hữu tối thiểu 19,85 triệu USD và vốn vay tối đa 39,15 triệu USD. Trong năm 2023, Công ty đã đầu tư mua mới tàu chở dầu sản phẩm, hóa chất Pacific Era (MR), được đóng tại Hàn Quốc và có trọng tải 50.057 DWT với giá trị là 569.691.518.341 đồng.

- Đầu tư 01 tàu chở khí hóa lỏng loại VLGC (dự án đầu tư chuyển tiếp): tổng mức đầu tư 50 triệu USD, trong đó, vốn chủ sở hữu tối thiểu 15,79 triệu USD và vốn vay tối đa 34,21 triệu USD. Tại ngày báo cáo, Công ty vẫn đang tiến hành quá trình nghiên cứu, thực hiện các chủ trương đầu tư nêu trên, chưa có bất kỳ thỏa thuận nào với đối tác được ký kết.

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 18 trừ tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Các khoản vay	596.229.744.977	357.890.107.171
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	108.634.553.600	754.469.060.520
Nợ thuần	487.595.191.377	(396.578.953.349)
Vốn chủ sở hữu	1.731.648.487.004	1.650.809.623.589
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	0,28	(0,24)

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	108.634.553.600	754.469.060.520
Đầu tư tài chính ngắn hạn	875.099.000.000	193.470.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	225.435.385.499	480.663.880.420
	1.209.168.939.099	1.428.602.940.940

Công nợ tài chính

Các khoản vay	596.229.744.977	357.890.107.171
Phải trả người bán và phải trả khác	140.199.917.545	409.985.812.740
Chi phí phải trả	52.999.297.289	22.703.603.072
	789.428.959.811	790.579.522.983

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ ("USD")	46.502.728.945	28.830.958.527	586.464.580.403	192.009.919.780
Euro ("EUR")	2.661.200	2.622.900	-	687.204.134
Đô la Singapore ("SGD")	1.314.595	2.174.206	1.394.617.988	49.467.109

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của USD, SGD và EUR.

Bảng sau đây thể hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Công ty trong trường hợp tỷ giá đồng Việt Nam tăng/giảm 3% so với các đồng tiền trên. Tỷ lệ thay đổi 3% được Ban Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 3% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá các đồng ngoại tệ dưới đây so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 3% thì lợi nhuận trước thuế trong năm của Công ty sẽ (giảm)/tăng các khoản tương ứng như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Đô la Mỹ ("USD")	(16.198.855.544)	(4.895.368.838)
Euro ("EUR")	79.836	(20.537.437)
Đô la Singapore ("SGD")	(41.799.102)	(1.418.787)
	(16.240.574.810)	(4.917.325.062)

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Độ nhạy của lãi suất

Độ nhạy của khoản vay của Công ty đối với sự thay đổi lãi suất có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất. Với giả định là các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất thả nổi của khoản vay này tăng/giảm 100 điểm cơ bản thì lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty trong năm 2023 sẽ giảm/tăng với số tiền là 5.962.297.450 đồng (năm trước: lợi nhuận trước thuế giảm/tăng 3.578.901.072 đồng).

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Ban Giám đốc đánh giá rằng không có rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ các khách hàng có uy tín trên thị trường.

Rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
31/12/2023			
Tiền và các khoản tương đương tiền	108.634.553.600	-	108.634.553.600
Phải thu khách hàng và phải thu khác	224.725.283.499	710.102.000	225.435.385.499
Đầu tư tài chính ngắn hạn	875.099.000.000	-	875.099.000.000
	1.208.458.837.099	710.102.000	1.209.168.939.099
Các khoản vay	171.304.165.340	424.925.579.637	596.229.744.977
Phải trả người bán và phải trả khác	140.199.917.545	-	140.199.917.545
Chi phí phải trả	52.999.297.289	-	52.999.297.289
	364.503.380.174	424.925.579.637	789.428.959.811
Chênh lệch thanh khoản thuần	843.955.456.925	(424.215.477.637)	419.739.979.288

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ THÁI BÌNH DƯƠNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

	<u>Dưới 1 năm</u> VND	<u>Từ 1 - 5 năm</u> VND	<u>Tổng</u> VND
31/12/2022			
Tiền và các khoản tương đương tiền	754.469.060.520	-	754.469.060.520
Phải thu khách hàng và phải thu khác	480.092.402.553	571.477.867	480.663.880.420
Đầu tư tài chính ngắn hạn	193.470.000.000	-	193.470.000.000
	<u>1.428.031.463.073</u>	<u>571.477.867</u>	<u>1.428.602.940.940</u>
Các khoản vay	123.866.575.102	234.023.532.069	357.890.107.171
Phải trả người bán và phải trả khác	409.985.812.740	-	409.985.812.740
Chi phí phải trả	22.703.603.072	-	22.703.603.072
	<u>556.555.990.914</u>	<u>234.023.532.069</u>	<u>790.579.522.983</u>
Chênh lệch thanh khoản thuần	<u>871.475.472.159</u>	<u>(233.452.054.202)</u>	<u>638.023.417.957</u>

Ban Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức có thể kiểm soát được và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

34. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam (gọi tắt là "PVN")	Công ty mẹ của cả tập đoàn
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	Công ty mẹ
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí – Công ty Dịch vụ Quản lý tàu (PSM)	Cùng Công ty mẹ
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí – Công ty Dịch vụ Hàng hải Dầu khí	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vận tải và Tiếp vận Phương Đông Việt (trước đây tên là "Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Phương Đông Việt")	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	Cùng Công ty mẹ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương tại Thành phố Hồ Chí Minh	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Hàng hải Thăng Long	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Sơn dầu khí Việt Nam (PV Paint)	Công ty liên doanh của PVN
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	Công ty con của PVN
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	Công ty con của PVN
Công ty Bảo hiểm PVI Bến Thành	Công ty con của PVN
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	Công ty con của PVN
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	Công ty con của PVN
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	Công ty con của PVN
Công ty Cổ phần Vật tư - Xăng dầu (COMECO)	Công ty con của PVN
Công ty Bảo hiểm PVI phía Nam	Công ty con của PVN
Công ty TNHH Một thành viên Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	Công ty con của PVN
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	Công ty con của PVN
Công ty Cổ phần Dịch vụ và Hóa chất Dầu khí SBD	Công ty con của PVN

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	1.030.915.365.401	1.103.171.213.950
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	-	59.337.126
	<u>1.030.915.365.401</u>	<u>1.103.230.551.076</u>
Mua hàng hóa và dịch vụ		
Công ty Cổ Phần Hàng Hải Thăng Long	140.347.751.029	141.061.782.855
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	71.033.838.945	73.300.643.333
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	69.463.181.418	177.695.487.983
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	12.754.125.255	-
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí - Công ty Dịch vụ Quản lý tàu	12.582.709.915	21.497.719.557
Tổng Công ty Bảo Hiểm PVI	7.591.711.709	3.852.347.743
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương tại TP HCM	781.240.000	779.530.000
Công ty Bảo hiểm PVI Bến Thành	757.705.377	431.905.566
Công ty Cổ phần Sơn Dầu khí Việt Nam	620.720.000	479.206.000
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	340.064.882	44.849.045.679
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	124.617.000	-
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	95.723.550	263.425.750
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam	-	6.899.777.424
Tổng Công ty phân bón và hóa chất dầu khí - CTCP	-	376.740.000
	<u>316.493.389.080</u>	<u>471.487.611.890</u>
Chi phí lãi vay		
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	3.378.103.626	6.566.725.638
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	1.053.458.643	1.420.169.087
	<u>4.431.562.269</u>	<u>7.986.894.725</u>
Cổ tức chi trả		
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	<u>61.200.000.000</u>	<u>61.200.000.000</u>
Trả nợ vay		
a. Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	<u>14.374.723.264</u>	<u>14.374.723.264</u>
b. Các khoản vay thông qua Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí		
Trả nợ vay Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	<u>118.775.350.250</u>	<u>101.868.762.504</u>

Tổng thu nhập của Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và thù lao của Hội đồng Quản trị được hưởng trong năm như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Hội đồng Quản trị		
Ông Lê Mạnh Tuấn	176.722.800	45.000.000
Ông Hoàng Đức Chính	60.000.000	57.500.000
Ông Nguyễn Thế Dân	60.000.000	30.000.000
Bà Trần Thị Kim Khánh	120.000.000	26.666.667
Ông Trần Duy Tân	42.000.000	-
Ông Bùi Văn Vinh	18.000.000	13.333.333
Ông Nguyễn Bá Nghị	-	11.666.667
Ông Đoàn Đình Hiếu	-	30.000.000
Ông Lê Mạnh Hùng	-	30.000.000
Ông Lê Hoàng Phương	-	30.000.000
	<u>372.000.000</u>	<u>274.166.667</u>
Ban Giám đốc		
Ông Hoàng Đức Chính	1.014.179.636	667.484.000
Ông Vũ Ngọc Khôi	725.108.759	610.155.868
Ông Ngô Mạnh Hà	648.926.914	333.508.460
Ông Bùi Văn Vinh	454.914.856	-
Ông Lê Mạnh Tuấn	-	215.805.636
Ông Khiếu Trung Trực	-	219.887.475
	<u>2.947.852.965</u>	<u>2.046.841.439</u>
Ban Kiểm soát		
Bà Huỳnh Thị Hồng Hạnh	48.000.000	48.000.000
Ông Hà Hữu Anh	30.000.000	30.000.000
Ông Đỗ Như Tiến	30.000.000	-
Bà Nguyễn Lan Hương	-	30.000.000
	<u>108.000.000</u>	<u>108.000.000</u>
	<u>3.427.852.965</u>	<u>2.429.008.106</u>

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Phải thu khách hàng		
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	<u>162.973.415.810</u>	<u>224.214.972.345</u>
Phải thu ngắn hạn khác		
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	480.005.904	1.648.229.332
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam (*)	6.404.123.287	264.657.536
	<u>6.884.129.191</u>	<u>1.912.886.868</u>

(*) Phải thu Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam thể hiện lãi dự thu tiền gửi ngân hàng.

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Phải trả người bán		
Công ty Cổ phần Hàng hải Thăng Long	23.376.194.815	15.221.504.053
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	13.941.073.250	29.381.135.000
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	12.814.345.022	6.399.386.737
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí – Công ty Dịch vụ Quản lý tàu	756.013.132	2.220.442.578
Công ty Cổ phần Sơn Dầu khí Việt Nam	222.540.000	-
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	92.787.930	107.187.624
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	-	46.784.325.744
	<u>51.202.954.149</u>	<u>100.113.981.736</u>
Phải trả khác		
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	-	<u>1.492.243.283</u>
Các khoản vay		
a. Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	<u>31.121.535.415</u>	<u>45.532.750.007</u>
b. Các khoản vay thông qua Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí		
Vay từ Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	<u>50.862.841.914</u>	<u>169.638.192.164</u>

35. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền thu từ cho vay và lãi tiền gửi trong năm không bao gồm số tiền 18.872.793.431 đồng (năm 2022: 3.587.403.617 đồng), là số lãi tiền gửi phát sinh trong năm nhưng chưa nhận được. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

Tiền lãi vay đã trả trong năm không bao gồm số tiền 1.614.061.304 đồng (năm 2022: 1.780.830.227 đồng), là số tiền lãi phát sinh trong năm nhưng chưa thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Khoản chi cổ tức cho cổ đông không bao gồm 5.010.245.400 đồng (năm 2022: 4.421.639.400 đồng), là số tiền cổ tức chưa thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm không bao gồm 1.302.756.000 đồng (năm 2022: 0 đồng) là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

 Nguyễn Xuân Dũng
 Người lập biểu

 Phan Phong Phúc
 Kế toán trưởng

 Hoàng Đức Chính
 Giám đốc

Ngày 29 tháng 02 năm 2024